

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 132 /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**V/v Báo cáo tài chính nhà nước  
tỉnh Đồng Nai năm 2022**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 133/2018/TT-BTC.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2022 như sau:

**Phần thứ nhất**

**CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH 2022**

- Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo tài chính nhà nước; Từ năm 2019, hệ thống KBNN có trách nhiệm tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc và Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh. Cụ thể, tại Điều 30 Luật Kế toán 2015 quy định:

*"Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:*

*a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ*

trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp;

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước...”

- Theo quy định tại điều 19, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai được lập theo số liệu tài chính năm 2022. Theo đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo KBNN Đồng Nai và Sở Tài chính, các đơn vị có liên quan để thực hiện việc lập, tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh 2022 để Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Việc thuyết minh, đánh giá một số nội dung trọng yếu liên quan đến Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh 2022 để trình báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh còn được căn cứ vào Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh về việc quyết định dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai, phân bổ chi ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2022.

## **Phần thứ hai**

### **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐỒNG NAI 2022**

#### **I. SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

Các số liệu và phân tích, giải trình chi tiết theo các Phụ lục đính kèm số I, II, III, IV ban hành kèm theo ND số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ.

##### **1. Về Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I đính kèm):**

Tổng giá trị tài sản của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2022 là 143.207.874 triệu đồng, tăng 18% so với năm 2021, được hình thành từ nguồn vốn là 138.147.087 triệu đồng (chiếm 96,5% tổng tài sản, tăng hơn năm 2021 là 18%) và nợ phải trả là 5.060.787 triệu đồng (chiếm 3,5% tổng tài sản, tăng so với năm 2021 là 7%), chi tiết như sau:

##### **1.1 Về tài sản**

- Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản là tài sản dài hạn (66,5%). Trong đó:

+ Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp (đầu tư tài chính dài hạn) do tỉnh quản lý là 19.808.182 triệu đồng (chiếm 21% tài sản dài hạn tỷ trọng giảm 1% so với năm 2021), nằm chủ yếu tại các doanh nghiệp là 9.839.551 triệu đồng (tập trung ở Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai 3.473.805 triệu đồng và Tổng Công ty Phát triển khu công nghiệp 3.833.384 triệu đồng; vốn của nhà nước tại các tổ chức tài chính là 9.968.630 triệu đồng (tập trung nhiều Quỹ phát triển đất 5.131.676 triệu đồng và ở Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh 3.621.045 triệu đồng). Theo

phân tích, đánh giá của Sở Tài chính tại báo cáo số 4224/BC-STC ngày 21/7/2023 trong năm 2022, không bổ sung vốn điều lệ đối với doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động, không phát sinh các nội dung: thành lập doanh nghiệp nhà nước; bổ sung vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; mua lại một phần hoặc toàn bộ doanh nghiệp.

+ Vốn xây dựng cơ bản dở dang 32.189.051 triệu đồng (chiếm 33,7% tài sản dài hạn, tỷ trọng tăng hơn 5,1% so với năm 2021)

+ Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 31.089.885 triệu đồng (chiếm 32,6% tài sản dài hạn, tỷ trọng giảm 2,6% so với năm 2021) trong đó giá trị tài sản kết cấu hạ tầng 18.069.586 triệu đồng được hình thành từ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (91,6%), tài sản hạ tầng công trình thủy lợi, nước sạch nông thôn (8,4%). Theo phân tích, đánh giá của Sở Tài chính tại báo cáo số 4224/BC-STC ngày 21/7/2023, tỉnh Đồng Nai quản lý tài sản hạ tầng đường bộ, tài sản hạ tầng khác (Gồm công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn):

++ Về tài sản hạ tầng đường bộ: Số liệu tổng hợp từ phần mềm quản lý tài sản hạ tầng đường bộ của Cục Quản lý công sản – Bộ Tài chính.

++ Về tài sản hạ tầng khác:

Nước sạch nông thôn: Số liệu tổng hợp từ phần mềm quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung (Bao gồm số liệu tại Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc).

Công trình thủy lợi: Đối với các công trình cấp tỉnh do Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi trực tiếp quản lý 25 công trình (báo cáo tại văn bản số 361/KTTK-QLN ngày 14/4/2023 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai); đối với công trình thủy lợi cấp huyện thì do huyện quản lý và hầu hết được xây dựng từ 1980 - 2000, hồ sơ bị thất lạc, chưa xác định giá trị tài sản, số liệu còn thiếu nên chưa có cơ sở tổng hợp, báo cáo; đồng thời đến nay Bộ NN&PTNT chưa ban hành giá quy ước trên cơ sở giá trị công trình có cấp kỹ thuật tương đương nên chưa có cơ sở triển khai thực hiện.

+ Tài sản cố định vô hình và tài sản dài hạn khác là 12.234.072 triệu đồng (chiếm 12,8% tài sản dài hạn).

Tài sản ngắn hạn (33,4% tổng tài sản) chủ yếu nằm ở khoản tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tổng tiền là 40.434.344 triệu đồng, chiếm 84,5% tài sản ngắn hạn trong đó tỷ trọng tiền gửi ngân hàng đạt đến 99,8% là một tín hiệu tốt phản ánh lượng tiền trong lưu thông được thanh khoản rất tốt, đáp ứng định hướng nhà nước hạn chế tiền mặt trong lưu thông thuộc lĩnh vực nhà nước.

### 1.2 Về nguồn hình thành tài sản

Các tài sản nêu trên của tỉnh được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của nhà nước, được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động tài chính, ngân sách (thặng dư lũy kế), giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản thuần của các đơn vị nhà nước trên phạm vi tỉnh. Nguồn hình thành tài sản từ việc vay nợ chiếm tỷ trọng không đáng kể (3,5% về tỷ trọng giảm 0,3% so với năm 2021), trong đó nợ vay của chính quyền địa phương là trái phiếu công trình Hồ chứa nước Cầu mới phát hành trong dân từ năm 2005, dư nợ còn 235,2 triệu đồng (dân chưa thanh toán), số liệu khớp đúng với số nợ vay của NSNN trên báo cáo quyết toán NSNN 2022.

Tổng nguồn vốn năm 2022 tăng so với năm 2021 là 21.424.497 triệu đồng (tăng 18%) do: Nguồn vốn hình thành tài sản tăng 26%; Thặng dư lũy kế tăng 14% nguồn vốn khác tăng 10%.

## **2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2022 (Phụ lục II đính kèm)**

Khác với Báo cáo tình hình tài chính năm 2022 phản ánh tài sản và nguồn hình thành (lũy kế) của nhà nước đến hết năm 2022 thì Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2022 phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước theo từng năm của 2 năm liền kề (năm 2021 và năm 2022).

*2.1. Tổng thu nhập năm 2022 của tỉnh đạt 31.692.959 triệu đồng, tăng 7% so với năm 2021, trong đó:*

- Doanh thu thuộc NSNN năm 2022 đạt 29.798.435 triệu đồng, chiếm 94% tổng doanh thu, phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN, trong đó chủ yếu đến từ:

+ Doanh thu thuế 16.757.023 triệu đồng chiếm 56,2% tổng doanh thu, về tỷ trọng giảm 4,8% so với năm 2021. Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp 7.554.401 triệu đồng, thuế thu nhập cá nhân 3.222.906 triệu đồng và thuế VAT 3.907.673 triệu đồng (chiếm 87,6% doanh thu thuế);

+ Doanh thu phí, lệ phí: 2.837.687 triệu đồng, chiếm 9,5% doanh thu thuộc NSNN;

+ Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước 1.146.004 triệu đồng, chiếm 3,8% doanh thu thuộc NSNN;

+ Doanh thu khác thuộc NSNN 9.055.584 triệu đồng, chiếm 30,4% doanh thu thuộc NSNN.

- Doanh thu không thuộc NSNN đạt 1.894.523 triệu đồng, chiếm 6% tổng doanh thu, phản ánh các khoản thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa (sản xuất kinh doanh, dịch vụ công, dịch vụ...), trong đó chủ yếu đến từ Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ 1.351.852 triệu đồng. Doanh thu hoạt động khác 542.671 triệu đồng.

So với tổng nguồn thu NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN địa phương (là 75.621.462 triệu đồng), các khoản thu thuộc NSNN trên BCTCNN (là 29.798.435 triệu đồng) thấp hơn 45.823.027 triệu đồng chủ yếu do nguyên tắc ghi nhận trên BCTCNN không bao gồm một số khoản thu NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN như thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang là 17.404.709 triệu đồng, thu chuyển giao 10.470.520 triệu đồng, thu kết dư năm trước là 15.311.741 triệu đồng.

*2.2 Chi phí năm 2022 của tỉnh Đồng Nai 20.381.592 triệu đồng, tăng 13% so với năm 2021, trong đó:*

- Chi phí từ nguồn NSNN năm 2022 là 16.352.490 triệu đồng, chiếm tỷ trọng lớn 80,2% tổng chi phí, trong đó chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người chiếm 41,9% chi phí từ nguồn ngân sách, còn lại chi vật tư công cụ dịch vụ (27,4%), chi phí hao mòn (12,8%), chi phí khác (33,8%);

+ Chi phí từ nguồn ngoài NSNN là 4.029.102 triệu đồng, (chiếm 19,8% tổng chi phí) trong đó chiếm tỷ trọng lớn nhất là chi phí vật tư công cụ và dịch vụ 55,4%, chi phí tiền lương, tiền công chiếm 24,4%.

So với tổng chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN (là 57.679.786 triệu đồng), chi từ nguồn NSNN trên BCTCNN (là 16.352.490 triệu đồng) thấp hơn 41.327.296 triệu đồng chủ yếu do nguyên tắc ghi nhận trên BCTCNN không bao gồm một số khoản chi NSNN trên Báo cáo quyết toán NSNN như: chi đầu tư phát triển là 13.879.379 triệu đồng (chỉ tính phần khấu hao, hao mòn hàng năm); chi chuyển nguồn sang năm sau 14.441.914 đồng; chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính 752.910 triệu đồng; chi chuyển giao 10.470.520 triệu đồng.

Doanh thu thuộc NSNN và chi phí thuộc NSNN của năm 2022 có thặng dư 13.445.945 triệu đồng, chiếm 119% so tổng thặng dư trên báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước. Doanh thu không thuộc NSNN và chi phí không thuộc NSNN của năm 2022 thâm hụt -2.134.579 triệu đồng, làm giảm tổng thặng dư tài chính -18,8%.

Qua phân tích Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước cho thấy được các hoạt động thu, chi NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu của thặng dư tài chính năm 2022 của tỉnh.

Doanh thu và chi phí ngoài NSNN chiếm tỷ trọng không lớn, thể hiện qua doanh thu ngoài NSNN chiếm 6% so với tổng doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN chiếm 19,8% so với tổng chi phí. Phản ánh các khoản thu, chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn chưa cao.

Tổng thặng dư trên báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2022 là 11.311.367 triệu đồng, giảm 3% so với năm 2021, (do ảnh hưởng tỷ lệ tăng chi phí cao hơn tỷ lệ tăng tổng thu nhập).

huyện quản lý. Trên cơ sở đó, thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước đối với các tài sản kết cấu hạ tầng được bổ sung và hoàn thiện thêm.

### **5. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai và Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Đồng Nai năm 2022.**

Do phạm vi và phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước khác với Báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và số liệu quyết toán NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN 2022:

Phần lớn chủ yếu do khác biệt khi phản ánh số liệu thuế. Trong đó, doanh thu NSNN phản ánh số liệu thực thu và phải thu phát sinh trên quyết định của cơ quan thuế trong năm 2022 (doanh thu dồn tích), trong khi đó số quyết toán thu NSNN 2022 phản ánh số thực thu NSNN 2022 (bao gồm cả số thực thu của các quyết định thuế năm trước). Ngoài ra, một số khoản thu trên quyết toán NSNN không được phản ánh vào doanh thu của Báo cáo tài chính nhà nước (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp dưới nộp lên ...).

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2022 trên Báo cáo tài chính nhà nước và số liệu chi NSNN trên Quyết toán NSNN 2022:

Khoản chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ gốc trên quyết toán NSNN không được ghi nhận là chi phí báo cáo tài chính nhà nước; khoản chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bổ sung cho ngân sách cấp dưới trên quyết toán NSNN là giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước. Trên Báo cáo tài chính nhà nước các khoản chi đầu tư được phản ánh là tài sản (xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác tùy thuộc vào chế độ kế toán mà Ban QLDA áp dụng).

Khoản chi thường xuyên chỉ được phản ánh 1 phần vào chi phí trên Báo cáo tài chính nhà nước: Các khoản chi cho lĩnh vực an ninh, quốc phòng, chi cho các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh không được phản ánh vào báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (sẽ được tổng hợp trên Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc); khoản chi mua sắm tài sản cố định của các đơn vị nhà nước được phản ánh vào giá trị tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính và giá trị tài sản cố định còn lại của các năm trước;

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2022:

Thặng dư tài chính nhà nước năm 2022 là 11.311.367 triệu đồng, còn kết dư ngân sách năm 2022 trên Quyết toán NSNN địa phương là 17.941.676 triệu đồng (do có sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN, chi phí với chi NSNN nêu trên).

huyện quản lý. Trên cơ sở đó, thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước đối với các tài sản kết cấu hạ tầng được bổ sung và hoàn thiện thêm.

### **5. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai và Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh Đồng Nai năm 2022**

Do phạm vi và phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước khác với Báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên Báo cáo tài chính nhà nước và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và số liệu quyết toán NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN 2022:

Phần lớn chủ yếu do khác biệt khi phản ánh số liệu thuế. Trong đó, doanh thu NSNN phản ánh số liệu thực thu và phải thu phát sinh trên quyết định của cơ quan thuế trong năm 2022 (doanh thu dồn tích), trong khi đó số quyết toán thu NSNN 2022 phản ánh số thực thu NSNN 2022 (bao gồm cả số thực thu của các quyết định thuế năm trước). Ngoài ra, một số khoản thu trên quyết toán NSNN không được phản ánh vào doanh thu của Báo cáo tài chính nhà nước (thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp dưới nộp lên ...).

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2022 trên Báo cáo tài chính nhà nước và số liệu chi NSNN trên Quyết toán NSNN 2022:

Khoản chi đầu tư phát triển, chi chuyển nguồn sang năm sau, chi trả nợ gốc trên quyết toán NSNN không được ghi nhận là chi phí báo cáo tài chính nhà nước; khoản chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bổ sung cho ngân sách cấp dưới trên quyết toán NSNN là giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính nhà nước. Trên Báo cáo tài chính nhà nước các khoản chi đầu tư được phản ánh là tài sản (xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác tùy thuộc vào chế độ kế toán mà Ban QLDA áp dụng).

Khoản chi thường xuyên chỉ được phản ánh 1 phần vào chi phí trên Báo cáo tài chính nhà nước: Các khoản chi cho lĩnh vực an ninh, quốc phòng, chi cho các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh không được phản ánh vào báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (sẽ được tổng hợp trên Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc); khoản chi mua sắm tài sản cố định của các đơn vị nhà nước được phản ánh vào giá trị tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính và giá trị tài sản cố định còn lại của các năm trước;

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2022:

Thặng dư tài chính nhà nước năm 2022 là 11.311.367 triệu đồng, còn kết dư ngân sách năm 2022 trên Quyết toán NSNN địa phương là 17.941.676 triệu đồng (do có sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN, chi phí với chi NSNN nêu trên).

## II. KIẾN NGHỊ, BÁO CÁO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Qua 5 năm thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP, một số nội dung đã được cập nhật, bổ sung so với năm 2021 bao gồm (i) Cập nhật thêm số liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông thủy lợi do huyện quản lý, (ii) Bổ sung số liệu thuyết minh tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý, sử dụng.

Mặc dù các sở, ban, ngành đã có cố gắng trong thu thập, báo cáo thông tin, nhưng Báo cáo tài chính nhà nước năm 2022 vẫn chưa phản ánh, đánh giá được đầy đủ, toàn diện, chính xác toàn cảnh bức tranh tài chính nhà nước tỉnh, đặc biệt là số liệu tài sản kết cấu hạ tầng. Nguyên nhân do: (i) Một số loại tài sản kết cấu hạ tầng chưa có văn bản hướng dẫn đầy đủ, đồng bộ với pháp luật quản lý tài sản công (ii) Công tác tổ chức thực hiện vẫn còn nhiều hạn chế; chưa hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, xác định giá trị tài sản và thực hiện việc giao, quản lý, sử dụng và khai thác tài sản; chưa hoàn thành việc xây dựng Cơ sở dữ liệu để cập nhật tài sản; công tác kế toán, tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng còn chậm, nhiều huyện chưa thực hiện;

Bên cạnh đó, phạm vi của Báo cáo tài chính nhà nước rất rộng, áp dụng nhiều chế độ kế toán nhà nước khác nhau đối với các loại hình đơn vị sử dụng NSNN... Trong đó vai trò của đơn vị dự toán cấp I trong lập Báo cáo cung cấp thông tin tài chính là rất quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng thông tin đầu vào của Báo cáo tài chính nhà nước.

Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về việc nộp Báo cáo tài chính nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ tiếp tục chỉ đạo KBNN, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ để thực hiện tốt công tác lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh trong những năm tiếp theo, làm căn cứ góp phần thực hiện tốt công tác quản lý tài chính ngân sách trên địa bàn.

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Đồng Nai 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân xem xét. /

### Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh
- Chánh Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, THNC.



**Võ Tấn Đức**



# PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐỒNG NAI

Số /BC...

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
A	<b>TÀI SẢN</b>	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		47.886.008.185.074	47.933.245.902.072
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	40.434.344.879.464	42.531.269.310.225
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	85.470.000.000	95.454.946.491
3	Các khoản phải thu	113	TM03	7.015.732.675.739	4.925.026.356.127
4	Hàng tồn kho	114	TM04	339.676.579.498	375.723.740.920
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		10.784.050.373	5.771.548.309
II	<b>Tài sản dài hạn</b>	130		95.321.866.539.741	73.492.597.590.936
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	19.808.182.096.160	16.143.813.938.939
	I.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		19.808.182.096.160	16.143.813.938.939
	I.2. Vốn góp	133		0	0
	I.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		0	0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	32.189.726.499.041	21.025.349.791.159

SIT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	31.089.885.218.730	25.899.873.487.482
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		18.069.586.341.279	13.663.154.412.480
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		13.020.298.877.451	12.236.719.075.002
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	12.232.215.036.063	10.190.638.861.764
6	Tài sản dài hạn khác	141		1.857.689.747	232.921.511.592
	<b>TỔNG TÀI SẢN (I+II)</b>	142		143.207.874.724.815	121.425.843.493.008
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	200		0	0
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	210		4.502.748.863.879	3.961.287.846.261
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	8.925.593.500	44.504.849.170
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		4.493.823.270.379	3.916.782.997.091
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	230	TM09	558.038.224.599	741.965.624.828
1	Nợ dài hạn	231		506.637.114.864	565.797.134.913
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		235.250.000	235.350.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		51.401.109.735	176.158.489.915
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)</b>	236		5.060.787.088.478	4.703.253.471.089
<b>C</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tại sản	310		51.119.739.954.466	40.485.538.489.410

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2021
II	Thăng dư/Thâm hụt lũy kế	320		83.637.275.942.549	73.143.210.190.454
III	Nguồn vốn khác	330		3.390.071.739.322	3.093.841.342.055
	<b>TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)</b>	<b>340</b>		<b>138.147.087.636.337</b>	<b>116.722.590.021.919</b>

Người lập

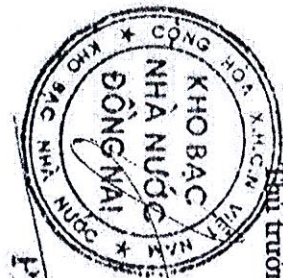


Kiểm soát



....., ngày 26 tháng 10 năm 2023

Chịu trách nhiệm đơn vị



Phạm Vũ Hiệp



## PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

**ĐƠN VỊ BẢO CÁO : KBNN ĐÔNG NAI**

Số /BC...

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021	Đơn vị: Đồng
<b>I. THU NHẬP</b>						
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	01		0		0
	1.1 Doanh thu thuế	02		29.798.435.741.637	28.849.150.557.134	
	1.1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	16.757.023.257.200	17.616.523.789.025	
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	2.837.687.732.755	876.670.188.439	
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0	
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	1.146.004.045.672	1.640.358.681.847	
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	2.136.469.589	5.327.832.191	
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	9.055.584.236.421	8.710.270.065.632	
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.894.523.932.950	806.315.324.963	
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		1.351.852.182.422	553.573.924.839	
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		542.671.750.528	252.741.400.124	
	<b>TỔNG THU NHẬP (1+2)</b>	<b>30</b>		<b>31.692.959.674.587</b>	<b>29.655.465.882.097</b>	
<b>II. CHI PHÍ</b>						
	CHI PHÍ	31		0	0	
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		16.352.490.583.239	14.115.926.258.199	
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		6.859.765.207.635	6.493.791.480.817	

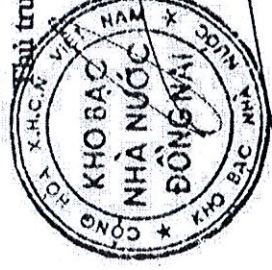
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		1.851.508.372.489	1.962.041.954.362
	1.3 Chi phí hao mòn	35		2.088.825.990.951	1.334.179.006.908
	1.4 Chi phí tài chính	36		13.000.000	6.088.051.775
	1.5 Chi phí khác	37		5.552.378.012.164	4.319.825.764.337
<b>2</b>	<b>Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước</b>	<b>50</b>		<b>4.029.102.049.878</b>	<b>3.884.079.825.607</b>
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		982.153.064.176	834.390.777.240
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		2.235.390.309.499	2.325.000.580.877
	2.3 Chi phí khấu hao	53		118.458.331.531	59.254.408.242
	2.4 Chi phí tài chính	54		16.005.694.421	7.194.917.148
	2.5 Chi phí khác	55		677.094.650.251	658.239.142.100
	<b>TỔNG CHI PHÍ (1+2)</b>	<b>70</b>		<b>20.381.592.633.117</b>	<b>18.000.006.083.806</b>
<b>III</b>	<b>THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)</b>	<b>71</b>		<b>11.311.367.041.470</b>	<b>11.655.459.798.291</b>

...., ngày 26 tháng 10 năm 2023

Kiểm soát

Người lập

Chủ trương đơn vị



Phạm Vũ Hiệu

### PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

**ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐÔNG NAI**

Số /BC...

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU</b>	<b>01</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	I.1. Tăng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		11.311.367.041.470	11.655.459.798.290
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		10.713.016.128.284	12.185.601.751.617
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		2.207.284.322.482	1.393.433.415.150
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-1.157.513.890.592	-1.663.643.419.749
	Chi phí tài vay	06		13.000.000	6.088.051.775
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		36.047.161.422	-77.822.778.376
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-2.095.718.821.676	1.340.704.009.998
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		452.272.893.108	-377.751.870.900
	Các khoản điều chỉnh khác	10		11.270.631.463.540	11.564.594.343.719
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		22.024.383.169.754	23.841.061.549.907
<b>II</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>	<b>21</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-21.716.429.969.973	-13.508.735.555.151
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		11.509.844.920	23.284.737.902

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-3.743.911.406.068	-1.728.726.580.047
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		284.616.253.167	266.807.078.217
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		1.137.646.953.158	1.505.451.067.069
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-24.026.568.324.796	-13.441.919.252.010
III.	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		-67.016.700.170	54.671.672.310
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-59.160.020.049	-123.378.028.222
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		42.219.207.231	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-10.778.162.731	-15.105.076.518
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-94.735.675.719	-83.811.432.430
IV.	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)</b>	60		-2.096.920.830.761	10.315.330.865.467
V.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	61		42.531.269.310.225	32.216.859.464.769
VI.	<b>Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>	62		-3.600.000	-921.020.011
VII.	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)</b>	63		40.434.344.879.464	42.531.269.310.225

...., ngày 26 tháng 10 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

Kiểm soát

Người lập



Phạm Vũ Hiệu

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP : KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
ĐƠN VỊ BÁO CÁO : KBNN ĐỒNG NAI  
Số /BC...

PHỤ LỤC IV  
PHỤ LỤC IV Ban hành kèm theo Nghị định số  
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của  
Chính Phủ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2022)

Đơn vị tính: Đồng

**V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**1. Tiền và tương đương tiền**

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Tiền mặt	01	54.431.034.194	36.757.635.447
Tiền gửi tại ngân hàng	02	40.371.301.224.217	42.488.174.377.184
Tiền đang chuyển	03	8.612.621.053	6.337.297.594
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	40.434.344.879.464	42.531.269.310.225

**2. Đầu tư tài chính**

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	0
Cộng	09	85.470.000.000	95.454.946.491
Dài hạn	10	0	0



Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	19.808.182.096.160	16.143.813.938.939
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	0	0
Cộng	15	19.808.182.096.160	16.143.813.938.939
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	19.893.652.096.160	16.239.268.885.430

### 3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	4.364.199.705.268	2.831.891.169.782
Phải thu khác	18	2.651.532.970.471	2.093.135.186.345
Cộng	19	7.015.732.675.739	4.925.026.356.127

### 4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	339.676.579.498	375.723.740.920

### 5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Tổng cộng cho vay	26	0	0

### 6. Tài sản cố định hữu hình

#### 6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	28	15.292.988.423.112	0	0	0	0	1.434.235.414.386	16.727.223.837.498
Tăng trong năm	29	6.933.966.468.980	0	0	0	0	310.596.614.481	7.244.563.083.461
Giảm trong năm	30	1.584.485.769.000	0	0	0	0	81.541.557.095	1.666.027.326.095
31/12/2022	31	20.642.469.123.092	0	0	0	0	1.663.290.471.772	22.305.759.594.864
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	33	2.947.759.282.398	0	0	0	0	116.310.142.620	3.064.069.425.018
Tăng trong năm	34	1.135.590.523.872	0	0	0	0	37.653.212.352	1.173.243.736.224
Giảm trong năm	35	955.971.000	0	0	0	0	183.936.657	1.139.907.657
31/12/2022	36	4.082.393.835.270	0	0	0	0	153.779.418.315	4.236.173.253.585
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2022	38	12.345.229.140.714	0	0	0	0	1.317.925.271.766	13.663.154.412.480
31/12/2022	39	16.560.075.287.822	0	0	0	0	1.509.511.053.457	18.069.586.341.279

#### 6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2022	41	12.998.266.839.905	439.211.513.306	8.622.137.510.143	22.059.615.863.354

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Tăng trong năm	42	2.099.999.483.789	28.959.925.789	720.070.822.503	2.849.030.232.081
Giảm trong năm	43	169.177.995.443	31.703.662.641	422.471.723.972	623.353.382.056
31/12/2022	44	14.929.088.328.251	436.467.776.454	8.919.736.608.674	24.285.292.713.379
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2022	46	4.497.741.701.044	300.063.261.426	5.026.238.729.690	9.824.043.692.160
Tăng trong năm	47	960.423.352.859	23.799.006.375	811.698.159.602	1.795.920.518.836
Giảm trong năm	48	103.513.668.232	27.283.939.523	224.172.767.313	354.970.375.068
31/12/2022	49	5.354.651.385.671	296.578.328.278	5.613.764.121.979	11.264.993.835.928
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2022	51	8.500.525.138.861	139.148.251.880	3.595.898.780.453	12.235.572.171.194
31/12/2022	52	9.574.436.942.580	139.889.448.176	3.305.972.486.695	13.020.298.877.451

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bán quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2022	54	9.603.375.630.043	147.413.970	106.373.011.214	507.171.505.197	10.217.067.560.424
Tăng trong năm	55	2.237.084.556.921	16.223.200.000	47.658.013.516	5.248.383.097	2.306.214.153.534
Giảm trong năm	56	24.831.502.011	0	1.445.005.134	229.451.057.659	255.727.564.804
31/12/2022	57	11.815.628.684.953	16.370.613.970	152.586.019.596	282.968.830.635	12.267.554.149.154
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2022	59	4.449.449.530	28.349.000	15.174.236.320	6.808.563.810	26.460.598.660
Tăng trong năm	60	0	41.639.000	12.519.623.698	6.598.542.476	19.159.805.174
Giảm trong năm	61	4.449.449.530	0	209.291.213	5.622.550.000	10.281.290.743
31/12/2022	62	0	69.988.000	27.484.568.805	7.784.556.286	35.339.113.091

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2022	64	9.598.926.180.513	119.064.970	91.198.774.894	500.362.941.387	10.190.606.961.764
31/12/2022	65	11.815.628.684.953	16.300.625.970	125.101.450.791	275.184.274.349	12.232.215.036.063

### 8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	32.136.145.519.544	20.961.246.403.190
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	32.010.756.857	33.088.924.418
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	21.570.222.640	31.014.463.551
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	32.189.726.499.041	21.025.349.791.159

### 9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Nghân hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	8.925.593.500	44.504.849.170
Cộng	77	8.925.593.500	44.504.849.170
Dài hạn			
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2022	31/12/2021
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	235.250.000	235.550.000
Khác	81	506.401.864.864	565.561.584.913
Cộng	82	506.637.114.864	565.797.134.913
Tổng cộng	83	515.562.708.364	610.301.984.083

### 10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Tặng đư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2021	84	40.485.538.489.410	73.143.210.190.454	3.093.841.342.055	116.722.590.021.919
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2022	88	40.485.538.489.410	73.143.210.190.454	3.093.841.342.055	116.722.590.021.919
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	10.634.201.465.056	10.494.065.752.095	296.230.397.267	21.424.497.614.418
Tặng đư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	11.311.367.041.470	0	11.311.367.041.470
Các khoản tăng/giảm khác	91	10.634.201.465.056	-817.301.289.375	296.230.397.267	10.113.130.572.948
Số dư tại ngày 31/12/2022	92	51.119.739.954.466	83.637.275.942.549	3.390.071.739.322	138.147.087.636.337

### 11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2022	2021
T.T. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	3.222.906.309.423	2.791.996.201.281
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	7.554.401.888.756	9.143.065.374.895
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	91.374.000	0

Nội dung	Mã số	2022		2021	
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96		605.294.365.501		493.062.195.851
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97		149.916.808.119		68.772.435.464
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98		3.907.673.254.925		4.040.072.025.238
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99		1.213.953.822.584		944.734.279.838
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100		0		0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101		0		0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102		102.785.433.892		134.821.276.468
Các loại doanh thu thuế khác	103		0		0
Cộng	104		16.757.023.257.200		17.616.523.789.025

12. Doanh thu về phí, lệ phí					
Nội dung	Mã số	2022		2021	
TT. Khoản mục					
1. Doanh thu từ phí	105		186.906.923.169		302.402.621.951
2. Doanh thu từ lệ phí	106		2.650.780.809.586		574.267.566.488
Cộng	107		2.837.687.732.755		876.670.188.439

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên					
Nội dung	Mã số	2022		2021	
TT. Khoản mục					
1. Doanh thu từ dầu thô	108		0		0
2. Doanh thu từ condensate	109		0		0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110		0		0
4. Phụ thu dầu khí	111		0		0

Nội dung	Mã số	2022	2021
Cộng	112	0	0

**14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước**

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	1.146.004.045.672	1.640.358.681.847

**15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại**

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	2.136.469.589	5.327.832.191
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0
Cộng	121	2.136.469.589	5.327.832.191

**16. Doanh thu khác**

Nội dung	Mã số	2022	2021
TT. Khoản mục		0	0
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	8.795.285.011	24.204.967.435
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	145.523.467.252	277.055.003.527

Nội dung	Mã số	2022	2021
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	13.907.620.984	40.969.530.529
4. Thu khác	125	8.887.357.863.174	8.368.040.564.141
Cộng	126	9.055.584.236.421	8.710.270.065.632

Người lập

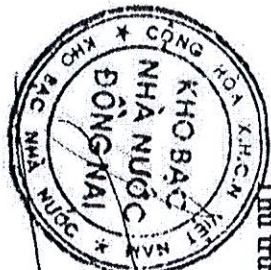


Kiểm soát



Lập, ngày 26 Tháng 10 Năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Vũ Hiện





**BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH**

**I. Bổ sung thông tin loại trừ giao dịch nội bộ của đơn vị dự toán cấp**

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Đơn vị tính: Đồng	
				Quan hệ giao dịch Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực KTNN	Ngoài khu vực nhà nước
I	Thông tin Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp				
1	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01	70.470.000.000	0	70.470.000.000
1,1	- Ngắn hạn	02	70.470.000.000	0	70.470.000.000
1,2	- Dài hạn	03			
2	Các khoản phải thu	05	1.324.459.375.605	800.956.487	1.323.658.419.118
2,1	Phải thu khách hàng	06	234.944.332.053	0	234.944.332.053
2,2	Trả trước cho người bán	07	28.051.441.912	0	28.051.441.912
2,3	Các khoản phải thu khác	08	1.061.463.601.640	800.956.487	1.060.662.645.153
3	Nợ phải trả	10	2.647.241.735.285	106.460.583.588	2.540.781.151.697
3,1	Phải trả nhà cung cấp	11	111.697.619.544	0	111.697.619.544
3,3	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	58.130.547.700	0	58.130.547.700
3,4	Nợ phải trả khác	18	2.477.413.568.041	106.460.583.588	2.370.952.984.453

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch	
				Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực KTNN	Ngoài khu vực nhà nước
4	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20	383.212.690.293	0	383.212.690.293
4,1	- Ngắn hạn	21			
4,2	- Dài hạn	22	383.212.690.293	0	383.212.690.293
II	Thông tin Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp				
1	Tổng doanh thu		980.152.329.090	7.193.805.301	972.958.523.789
1.1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	23	2.136.469.589	0	2.136.469.589
1.2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	24	216.098.164.151	0	216.098.164.151
1.3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	25	739.437.801.341	6.813.740.101	732.624.061.240
1.4	Thu nhập khác	26	22.479.894.009	380.065.200	22.099.828.809
2	Tổng chi phí		9.921.674.430.716	130.754.422.776	9.790.920.007.940
2.1	Chi phí hoạt động	27	9.784.154.407.901	130.272.131.938	9.653.882.275.963
2.2	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	28	2.136.469.589	0	2.136.469.589
2.3	Chi phí hoạt động thu phí	29	108.258.564.141	102.225.638	108.156.338.503
2.4	Chi phí khác	30	27.124.989.085	380.065.200	26.744.923.885
III	Thông tin Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
1	Khấu hao TSCĐ	31			
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	32	249.919.000.000	0	249.919.000.000
3	Tiền nhận vốn góp	33	42.219.207.231	0	42.219.207.231

II. Bổ sung thông tin thông tin loại trừ giao dịch nội bộ khác

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Đơn vị tính: Đồng
1	Nhận bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu	34		
2	Hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách trên	35		2.895.583.000.000
3	Thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới	36		0
4	Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	37		0
5	Nhận hỗ trợ từ địa phương khác	38		
6	Hỗ trợ địa phương khác	39		
7	Ngân sách địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	40		
8	Chi phí lãi, phí từ khoản NSDP vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	41		
9	Tiền thu từ khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	42		
10	Tiền trả nợ gốc các khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	43		
11	Tiền trả nợ lãi và phí (nếu có) của các khoản ngân sách địa phương vay lại từ khoản vay nước ngoài của Chính phủ	44		
12	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị HCSN	45		
13	Phân phối cho các Quỹ	46		49.894.771.426
14	Kinh phí cải cách tiền lương	47		710.651.730.653
15	Phân phối khác	48		82.835.523.869
16	Doanh thu từ NSNN	49		21.626.770.031
				4.038.198.690.000

III. Các thông tin khác

STT	Chi tiêu	Mã số	Số tiền	Đơn vị tính: Đồng
-----	----------	-------	---------	-------------------